

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
CÔNG TY CỔ PHẦN GIAO NHẬN KHO VẬN
NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM
QUÝ IV- NĂM 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023 (điều chỉnh)
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		215.895.192.109	263.544.426.602
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	40.201.294.617	27.797.619.714
111	1. Tiền		19.201.294.617	27.797.619.714
112	2. Các khoản tương đương tiền		21.000.000.000	-
120	II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	4	132.000.000.000	169.019.200.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		132.000.000.000	169.019.200.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		40.225.124.537	63.513.493.609
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	27.017.792.560	39.578.943.669
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		814.628.564	976.580.346
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	13.808.785.340	23.700.429.199
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(1.416.081.927)	(742.459.605)
140	IV. Hàng tồn kho	8	2.556.376.289	1.530.640.231
141	1. Hàng tồn kho		2.556.376.289	1.530.640.231
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		912.396.666	1.683.473.048
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	357.927.906	132.894.758
153	2. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	13	554.468.760	1.550.578.290



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(điều chỉnh) VND
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		377.001.452.426	353.448.763.846
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		675.000.000	717.200.000
216	1. Phải thu dài hạn khác	6	675.000.000	717.200.000
220	II. Tài sản cố định		16.337.932.834	16.621.740.119
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	6.633.923.838	6.890.981.119
222	- Nguyên giá		35.685.510.532	40.923.904.720
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(29.051.586.694)	(34.032.923.601)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	9.704.008.996	9.730.759.000
228	- Nguyên giá		10.018.978.000	10.018.978.000
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(314.969.004)	(288.219.000)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		714.900.000	228.900.000
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		714.900.000	228.900.000
250	III. Đầu tư tài chính dài hạn	4	358.853.665.045	335.064.384.004
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		302.609.625.706	279.561.674.046
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		58.499.420.158	54.502.709.958
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(2.255.380.819)	-
255	4. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		-	1.000.000.000
260	IV. Tài sản dài hạn khác		419.954.547	816.539.723
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	419.954.547	816.539.723
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		592.896.644.535	616.993.190.448

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2023	01/01/2023
			VND	(điều chỉnh) VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		32.770.455.637	46.858.026.379
310	I. Nợ ngắn hạn		31.595.710.637	45.149.931.379
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	12.602.202.504	17.356.552.954
313	2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2.808.456.923	1.634.235.942
314	3. Phải trả người lao động		9.851.640.405	15.866.277.666
315	4. Chi phí phải trả ngắn hạn	14	1.293.092.600	4.418.861.399
319	5. Phải trả ngắn hạn khác	15	1.761.303.900	1.022.312.337
322	6. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		3.279.014.305	4.851.691.081
330	II. Nợ dài hạn		1.174.745.000	1.708.095.000
337	1. Phải trả dài hạn khác	15	1.174.745.000	1.708.095.000
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		560.126.188.898	570.135.164.069
410	I. Vốn chủ sở hữu	16	560.126.188.898	570.135.164.069
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		255.000.000.000	255.000.000.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		255.000.000.000	255.000.000.000
414	2. Vốn khác của chủ sở hữu		136.193.960	136.193.960
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		302.796.717.202	312.890.479.058
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		259.497.879.058	217.218.978.007
421b	LNST chưa phân phối năm nay		43.298.838.144	95.671.501.051
429	4. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		2.193.277.736	2.108.491.051
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		592.896.644.535	616.993.190.448

Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa
Trưởng Phòng KTTCC



Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 4/2023

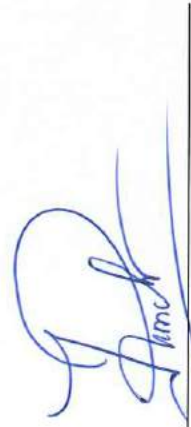
Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 4/2023		QUÝ 4/2022 (điều chỉnh)		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay		Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước (điều chỉnh)	
			VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	18	34.568.054.387	34.568.054.387	53.636.975.522	142.609.130.170	214.175.613.459			
10	2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		34.568.054.387	34.568.054.387	53.636.975.522	142.609.130.170	214.175.613.459			
11	3. Giá vốn hàng bán	19	28.380.479.937	28.380.479.937	50.958.490.814	118.308.701.324	187.400.227.520			
20	4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		6.187.574.450	6.187.574.450	2.678.484.708	24.300.428.846	26.775.385.939			
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	20	3.616.858.819	3.616.858.819	5.259.681.044	32.770.250.875	65.630.590.463			
22	6. Chi phí tài chính	21	2.276.852.830	2.276.852.830	160.000.000	2.253.099.689	163.384.867			
24	7. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết		(4.911.032.788)	(4.911.032.788)	(35.428.068.464)	23.047.951.660	45.082.661.802			
25	8. Chi phí bán hàng	22	722.368.774	722.368.774	6.049.077.488	8.851.676.969	15.157.864.249			
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	5.969.036.886	5.969.036.886	7.395.153.492	24.626.342.694	25.901.810.859			
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		(4.074.858.009)	(4.074.858.009)	(41.094.133.692)	44.387.512.029	96.265.578.229			
31	11. Thu nhập khác	24	689.096.689	689.096.689	7.312.511	734.304.696	588.256.216			
32	12. Chi phí khác	25	113.530.616	113.530.616	69.762.424	452.298.518	438.485.894			
40	13. Lợi nhuận khác		575.566.073	575.566.073	(62.449.913)	282.006.178	149.770.322			

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

QUÝ 4/2023

(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	QUÝ 4/2023	QUÝ 4/2022	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này
			VND	VND	VND	VND	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		(3.499.291.936)	(41.156.583.605)	44.669.518.207	96.415.348.551	
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	26	250.838.362	(1.584.468.248)	1.285.893.378	799.602.948	
60	16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		(3.750.130.298)	(39.572.115.357)	43.383.624.829	95.615.745.603	
61	17. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ		(3.790.499.494)	(39.556.159.697)	43.298.838.144	95.671.501.051	
62	18. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông không kiểm soát		40.369.196	(15.955.660)	84.786.685	(55.755.448)	
70	19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		(149)	(1.551)	1.698	3.752	


Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa
Trưởng Phòng KTTC

Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước (điều chỉnh)
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
01	1 Lợi nhuận trước thuế		44.669.518.207	96.415.348.551
	2 Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		873.095.758	1.690.892.328
03	- Các khoản dự phòng		2.929.003.141	130.967.587
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		21.472.011	(206.410.809)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(56.392.544.350)	(111.020.822.387)
08	3 Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		(7.899.455.233)	(12.990.024.730)
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		17.075.231.839	(8.899.555.312)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(1.025.736.058)	(1.364.028.442)
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(12.685.267.680)	4.077.673.469
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		171.552.028	(562.108.704)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(141.800.103)	(1.229.841.811)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(6.515.276.776)	(6.363.477.693)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(11.020.751.983)	(27.331.363.223)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(1.075.288.473)	(429.770.000)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		721.058.113	552.331.584
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(160.500.000.000)	(245.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		194.000.000.000	236.000.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		522.489.800	100.000.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		38.202.249.488	71.214.752.480
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		71.870.508.928	62.437.314.064

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2023
(Theo phương pháp gián tiếp)
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm nay	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này năm trước (điều chỉnh)
			VND	VND
III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(48.443.800.975)	(30.601.800.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(48.443.800.975)	(30.601.800.000)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		12.405.955.970	4.504.150.841
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		27.797.619.714	23.087.186.768
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(2.281.067)	206.282.105
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	3	<u>40.201.294.617</u>	<u>27.797.619.714</u>

Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu

Ninh Kim Thoa
Trưởng Phòng KTTC



Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/10/2023 đến 31/12/2023

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Giao nhận Kho vận Ngoại thương Việt Nam được chuyển đổi từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 0494/QĐ-BTM ngày 26 tháng 03 năm 2007 của Bộ Thương Mại (nay là Bộ Công Thương).

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0300648264 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 16/03/2010, đăng ký thay đổi lần thứ 8 (tám) ngày 21/11/2022.

Vốn điều lệ của Công ty tại ngày 31/12/2023 là: 255.000.000.000 đồng; tương đương 25.500.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh: Giao nhận, kho vận ngoại thương.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty trong năm:

- Giao nhận vận tải hàng quá cảnh, hàng ngoại giao, hàng hội chợ triển lãm, thiết bị cho các cuộc biểu diễn văn hóa nghệ thuật, hàng công trình, siêu trường, siêu trọng, đồ dùng cá nhân, hàng biếu tặng, hàng mẫu, tài liệu chứng từ bằng các đường hàng không, đường biển, đường sông, đường sắt, đường bộ trong và ngoài nước;
- Đại lý và tổng đại lý cho các hãng hàng không các dịch vụ vận tải hàng không và hành khách. Môi giới thuê và cho thuê tàu trong và ngoài nước;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu trực tiếp và nhận ủy thác xuất nhập khẩu các loại hàng hóa;
- Kinh doanh dịch vụ logistics và quản lý chuỗi cung ứng;
- Kinh doanh dịch vụ vận tải đa phương thức;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Thực hiện dịch vụ tư vấn về giao nhận vận tải, xuất nhập khẩu, thủ tục hải quan, thông tin thị trường theo yêu cầu của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
- Kinh doanh dịch vụ chuyển phát nhanh;
- Bốc xếp hàng hóa; Vận tải hàng hóa bằng đường bộ; Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy; Vận tải hàng hóa đường sắt; Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương; Vận tải hàng hóa đường thủy và nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ (trừ hóa lỏng khí để vận chuyển).

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 01 công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 31/12/2023 bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Ô tô Vina Vinatrans	TP Hồ Chí Minh	92,52%	92,52%	Vận tải hàng hóa đường bộ

Công ty có các công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu tại thời điểm 31/12/2023 trong Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	TP Hồ Chí Minh	21,70%	21,70%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	TP Hà Nội	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

Công ty TNHH Agility	TP Hồ Chí Minh	29,00%	29,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	TP Hồ Chí Minh	49,00%	49,00%	Kinh doanh vận tải đa phương thức

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC và Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn Phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính của Công ty và Báo cáo tài chính của công ty con do Công ty kiểm soát (công ty con). Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của công ty này.

Báo cáo tài chính của công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và công ty con.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Công ty.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

330
C
C
140
NG
V
N/A

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán hoặc tỷ giá giao dịch thực tế nếu tỷ giá này chênh lệch không quá +/- 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Trong Báo cáo tài chính hợp nhất các khoản đầu tư vào công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban

64
ING
PH
HẠN
ẠI TP
ÉT
T.P

dầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng hợp đồng cung cấp dịch vụ chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|-----------------------------|----------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 25 - 50 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 03 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 05 năm |
| - Phần mềm máy tính | 08 năm |
| - Quyền sử dụng đất lâu dài | Không khấu hao |

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả về tiền thuê đất được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo. Việc ghi nhận các khoản chi phí thuê đất trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.15. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

2.19. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
Tiền mặt	638.141.124	579.372.715
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	18.563.153.493	27.218.246.999
Các khoản tương đương tiền ⁽ⁱ⁾	21.000.000.000	-
	40.201.294.617	27.797.619.714

⁽ⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2023, các khoản tương đương tiền là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng có tổng giá trị 21.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam và Ngân hàng Đầu tư Phát triển Việt Nam với lãi suất 2,5%/năm đến 3,4%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn	132.000.000.000	-	169.019.200.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn ⁽ⁱⁱ⁾	132.000.000.000	-	164.500.000.000	-
- Trái phiếu ⁽ⁱⁱⁱ⁾	-	-	4.519.200.000	-
Đầu tư dài hạn	-	-	1.000.000.000	-
- Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	1.000.000.000	-
	132.000.000.000	-	170.019.200.000	-

⁽ⁱⁱ⁾ Tại ngày 31/12/2023, các khoản tiền gửi có kỳ hạn có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng kể từ ngày kết thúc kỳ báo cáo với tổng giá trị 132.000.000.000 VND được gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam và Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với lãi suất với lãi suất từ 3,6%/năm đến 8,3%/năm.

⁽ⁱⁱⁱ⁾ Trái phiếu chuyển đổi được phát hành bởi Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương với lãi suất là 7%/năm, được Công ty mua ngày 28/01/2021, có thời gian đáo hạn là 2 năm. Công ty Công ty đã theo dõi khoản trái phiếu đáo hạn thành 362.310 cổ phiếu vào khoản góp vốn.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH
b) Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	31/12/2023			01/01/2023		
	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Giá trị ghi sổ theo phương pháp vốn chủ sở hữu VND
Đầu tư vào Công ty liên kết						
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	21,7%	21,7%	37.574.091.297	21,7%	21,7%	35.751.064.670
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	29,0%	29,0%	139.582.275.942	29,0%	29,0%	125.360.813.101
- Công ty TNHH Agility	29,0%	29,0%	85.744.224.822	29,0%	29,0%	83.718.547.592
- Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics (Việt Nam)	49,0%	49,0%	39.709.033.645	49,0%	49,0%	34.731.248.683
			302.609.625.706			279.561.674.046

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Vinafreight	TP Hồ Chí Minh	10,88%	10,88%	Giao nhận vận tải quốc tế
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Ngoại thương	TP Hà Nội	7,56%	7,56%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty Cổ phần Giao nhận Vận tải Miền Trung	TP Đà Nẵng	9,68%	9,68%	Giao nhận vận tải ngoại thương
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	TP Hồ Chí Minh	10,00%	10,00%	Vận tải hàng không
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	TP Hồ Chí Minh	5,10%	5,10%	Dịch vụ vận tải đường bộ

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	7.522.511.194		6.183.428.183	
- Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	6.387.021.614	-	4.927.200.682	-
- Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	3.046.400	-	207.669.001	-
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Giao nhận vận tải Ngoại thương tại Hải Phòng	1.132.443.180	-	1.048.558.500	-
Bên khác	19.495.281.366		33.395.515.486	
- Công ty TNHH Bia Anheuser-Busch Inbev VN	1.488.794.403	-	9.266.773.668	(1.800.000)
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	698.405.760	-	734.556.698	-
- Công ty TNHH TM Anheuser-Busch Inbev VN	1.803.541.874	(131.332.014)	4.758.465.336	(28.039.885)
- Công ty CP Cơ điện Luyện Kim Thái Nguyên	2.022.348.863	-	-	-
- Công ty Liên doanh Thuốc lá BAT Vinataba	922.458.584	-	1.554.586.780	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	12.559.731.882	(1.084.448.393)	17.081.133.004	(550.709.195)
	27.017.792.560	(1.215.780.407)	39.578.943.669	(580.549.080)



6. PHẢI THU KHÁC

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Phải thu về lãi tiền gửi	1.218.584.303	-	2.797.299.214	-
Tạm ứng	102.183.707	-	369.121.637	-
Ký cược, ký quỹ	446.200.000	-	39.500.000	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-	4.000.000.000	-
Phải thu các khoản trả hộ khách hàng	11.789.150.815	-	16.202.842.007	-
- Công ty TNHH Wipro Consumer Care Việt Nam	4.723.034.110	-	5.092.373.324	(1.506.535)
- Công ty TNHH Number One Chu Lai	858.896.366	-	1.778.230.128	-
- Công ty TNHH Number One Hà Nam	745.789.672	-	2.180.520.728	-
- RCL Feeder Pte Ltd	2.568.532.130	-	3.325.329.900	-
- Các đối tượng khác	2.892.898.537	(200.301.520)	3.826.387.927	(160.403.990)
Phải thu khác	252.666.515	-	291.666.341	-
	13.808.785.340	(200.301.520)	23.700.429.199	(161.910.525)
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	675.000.000	-	717.200.000	-
	675.000.000	-	717.200.000	-

7. NỢ XẤU

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
CTCP Thép Quatron	488.252.018	-	488.252.018	-
CTCP Thiện Phú Sĩ	1.607.206.663	1.087.549.490	-	-
CTCP Trúc Quang	191.816.799	95.908.399	111.480.000	78.036.000
CT TNHH TM Anheuser-Busch Inbev VN	479.709.279	335.796.495	-	-
NMCN CTCP Minh Hữu Liên - Long An	60.942.363	30.471.180	-	-
Các đối tượng khác	182.547.979	44.667.610	385.878.622	165.115.035
	3.010.475.101	1.594.393.174	985.610.640	243.151.035

8. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	155.837.261	-	246.784.129	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	2.400.539.028	-	1.271.719.738	-
Hàng hoá	-	-	12.136.364	-
	2.556.376.289	-	1.530.640.231	-

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	11.617.590.058	1.962.870.906	26.858.863.500	376.580.256	108.000.000	40.923.904.720
- Đầu tư XDCB hoàn thành	143.692.653	445.595.820	-	-	-	589.288.473
- Thanh lý, nhượng bán	-	(621.818.181)	(5.205.864.480)	-	-	(5.827.682.661)
Số dư cuối năm	11.761.282.711	1.786.648.545	21.652.999.020	376.580.256	108.000.000	35.685.510.532
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	7.492.883.723	1.461.898.173	24.854.048.750	126.892.955	97.200.000	34.032.923.601
- Khấu hao trong năm	299.873.194	70.371.200	411.898.864	53.402.496	10.800.000	846.345.754
- Thanh lý, nhượng bán	-	(621.818.181)	(5.205.864.480)	-	-	(5.827.682.661)
Số dư cuối năm	7.792.756.917	910.451.192	20.060.083.134	180.295.451	108.000.000	29.051.586.694
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	4.124.706.335	500.972.733	2.004.814.750	249.687.301	10.800.000	6.890.981.119
Tại ngày cuối năm	3.968.525.794	876.197.353	1.592.915.886	196.284.805	-	6.633.923.838

- Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 16.275.869.534 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 20.053.378.846 VND).

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất (*)	Phần mềm	Cộng
	VND	VND	VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	9.623.759.000	395.219.000	10.018.978.000
Số dư cuối năm	9.623.759.000	395.219.000	10.018.978.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	-	288.219.000	288.219.000
- Khấu hao trong năm	-	26.750.004	26.750.004
Số dư cuối năm	-	314.969.004	314.969.004
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	9.623.759.000	107.000.000	9.730.759.000
Tại ngày cuối năm	9.623.759.000	80.249.996	9.704.008.996

^[1] Là Quyền sử dụng đất lâu dài tại lô A8, đường Trường Sơn, quận Tân Bình, thành phố Hồ Chí Minh.

- Nguyên giá của tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 288.219.000 VND (tại ngày 01 tháng 01 năm 2023 là 288.219.000 VND).

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	85.380.634	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn	272.547.272	132.894.758
	357.927.906	132.894.758
b) Dài hạn		
- Giá trị còn lại công cụ dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	211.648.268	355.851.076
- Chi phí trả trước dài hạn	208.306.279	460.688.647
	419.954.547	816.539.723

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGÁN HẠN

	31/12/2023		01/01/2023	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Bên liên quan	1.837.667.988	1.837.667.988	3.213.578.295	3.213.578.295
- Công Ty Cổ Phần Giao Nhận Vận Tải Miền Trung	1.837.667.988	1.837.667.988	3.213.578.295	3.213.578.295
Bên khác	10.764.534.516	10.764.534.516	14.142.974.659	14.142.974.659
- Công ty TNHH Dịch vụ Vận tải - Xuất nhập khẩu Hoàng Anh	200.218.800	200.218.800	292.616.665	292.616.665
- Công ty TNHH Phương Minh Auto	467.537.742	467.537.742	2.035.880	2.035.880
- Công ty CP Công nghệ Eco Truck	859.421.352	859.421.352	1.325.563.504	1.325.563.504
- Công ty TNHH TM và DV Vận tải Vạn An Phát	547.344.000	547.344.000	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	8.690.012.622	8.690.012.622	12.522.758.610	12.522.758.610
	12.602.202.504	12.602.202.504	17.356.552.954	17.356.552.954

13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm		Số phải nộp cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	717.089.256	3.921.946.335	4.253.260.567	-	-	-	-	-	-	385.775.024
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.550.578.290	-	-	1.286.875.196	142.781.921	551.468.760	-	-	-	-	-	144.983.745
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	917.146.686	2.493.312.691	3.310.383.510	-	-	-	-	-	-	100.075.867
Thuế nhà đất và tiền thuế đất	-	-	-	8.802.053.780	6.624.431.493	-	-	-	-	-	-	2.177.622.287
Các loại thuế khác	-	-	-	17.902.775	20.902.775	3.000.000	-	-	-	-	-	-
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	-	97.125.754	97.125.754	-	-	-	-	-	-	-
	1.550.578.290	1.634.235.942	1.634.235.942	16.619.216.531	14.448.886.020	554.468.760	14.448.886.020	554.468.760	2.808.456.923	2.808.456.923	2.808.456.923	2.808.456.923

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
- Trích trước chi phí tiền thuê đất	-	899.579.520
- Trích trước chi phí của dịch vụ logistics	1.248.092.600	3.451.393.115
- Chi phí phải trả khác	45.000.000	67.888.764
	1.293.092.600	4.418.861.399

15. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/12/2023	01/01/2023
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Phải trả về tạm ứng	94.820.675	100.595.721
Các khoản phải trả, phải nộp khác	346.012.237	85.095.327
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	68.037.025	61.838.000
Nhận ký quỹ, ký cược	657.750.000	196.775.000
Phải trả tiền thu hộ cho hãng tàu Rizhao Shipping Lines	594.683.963	578.008.289
	1.761.303.900	1.022.312.337
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược	1.174.745.000	1.708.095.000
	1.174.745.000	1.708.095.000

100\W\N\O\Z\K\J\H

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	Vốn góp của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng	
Số dư đầu năm trước	255.000.000.000	136.193.960	253.295.682.725	2.164.246.499	510.596.123.184	
Lãi trong kỳ trước (đã điều chỉnh)	-	-	95.671.501.051	(55.755.448)	95.615.745.603	
Điều chỉnh theo kết quả Biên bản kiểm tra thuế	-	-	(198.362.218)	-	(198.362.218)	
Chia cổ tức	-	-	(30.600.000.000)	-	(30.600.000.000)	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(5.278.342.500)	-	(5.278.342.500)	
Số dư cuối kỳ trước	255.000.000.000	136.193.960	312.890.479.058	2.108.491.051	570.135.164.069	
Số dư đầu năm nay	255.000.000.000	136.193.960	312.890.479.058	2.108.491.051	570.135.164.069	
Lãi trong kỳ này	-	-	43.298.838.144	84.786.685	43.383.624.829	
Chia cổ tức	-	-	(48.450.000.000)	-	(48.450.000.000)	
Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi và quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	(4.942.600.000)	-	(4.942.600.000)	
Số dư cuối kỳ này	255.000.000.000	136.193.960	302.796.717.202	2.193.277.736	560.126.188.898	

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2023	Tỷ lệ	01/01/2023	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	243.193.000.000	95,37%	243.193.000.000	95,37%
Các cổ đông khác	11.807.000.000	4,63%	11.807.000.000	4,63%
Cộng	255.000.000.000	100%	255.000.000.000	100%

17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	31/12/2023	01/01/2023
- Đồng Đô la Mỹ (USD)	57.026,66	184.841,68

18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34.568.054.387	53.636.975.522
	34.568.054.387	53.636.975.522

19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.380.479.937	50.958.490.814
	28.380.479.937	50.958.490.814

20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.116.858.819	1.022.741.974
Lãi bán các khoản đầu tư	-	25.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.500.000.000	4.000.000.000
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong Kỳ	-	5.528.261
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Kỳ	-	206.410.809
	3.616.858.819	5.259.681.044

21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
	VND	VND
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối Kỳ	21.472.011	-
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	2.255.380.819	-
Chi phí tài chính khác	-	160.000.000
	<u>2.276.852.830</u>	<u>160.000.000</u>

22. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
	VND	VND
Chi phí nhân công	137.580.113	4.828.293.263
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	11.375.457	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	241.116.808	201.151.107
Chi phí khác bằng tiền	332.296.396	1.019.633.118
	<u>722.368.774</u>	<u>6.049.077.488</u>

23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
	VND	VND
Chi phí công cụ dụng cụ	44.695.151	94.578.253
Chi phí nhân công	2.034.778.975	5.083.434.791
Chi phí khấu hao tài sản cố định	107.855.169	84.936.013
Thuế, phí, lệ phí	514.588.003	342.435.240
Chi phí dự phòng	124.996.635	75.717.873
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.466.355.481	1.662.814.790
Chi phí khác bằng tiền	675.767.472	51.236.532
	<u>5.969.036.886</u>	<u>7.395.153.492</u>

24. THU NHẬP KHÁC

	<u>Quý 4/2023</u>	<u>Quý 4/2022</u>
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	672.224.315	(19.847.958)
Tiền thu từ thanh lý công cụ dụng cụ	10.909.089	-
Thu nhập khác	5.963.285	27.160.469
	<u>689.096.689</u>	<u>7.312.511</u>

25. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Giá trị còn lại và chi phí từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	(7.000.000)	(31.202.262)
Các khoản bị phạt VPHC, phạt chậm nộp	119.279.914	68.352.800
Chi phí khác	1.250.702	32.611.886
	113.530.616	69.762.424

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
<i>Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính</i>		
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty mẹ	105.854.617	(1.581.490.904)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phát sinh tại Công ty con	144.983.745	(2.977.344)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	250.838.362	(1.584.468.248)
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu Quý	(557.063.062)	533.889.958
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong Quý	(100.260.315)	(500.000.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối Quý	(406.485.015)	(1.550.578.290)

27. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.628.721.406	3.144.291.036
Chi phí công cụ dụng cụ	426.281.466	75.353.417
Chi phí nhân công	4.462.048.814	20.583.548.262
Chi phí khấu hao tài sản cố định	202.955.898	355.330.701
Chi phí dự phòng	124.996.635	75.717.873
Thuế, phí và lệ phí	3.370.890.824	1.529.720.344
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.337.824.945	29.554.627.707
Chi phí khác bằng tiền	888.186.443	2.669.350.670
	36.441.906.431	57.987.940.010

28. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách và mối quan hệ giữa các bên liên quan và Công ty như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tổng Công ty Thép Việt Nam - CTCP	Công ty mẹ
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	Công ty con
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	Công ty liên kết
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	Công ty liên kết
Công ty TNHH Agility	Công ty liên kết
Công ty TNHH Lotte Vinatrans Global Logistics	Công ty liên kết
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp VINGAL - Vnsteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH NippoVina	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Cơ Khí Luyện Kim	Cùng Tập đoàn
Công ty Tôn Phương Nam	Cùng Tập đoàn
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	Cùng Tập đoàn
Công ty TNHH MTV Thép tấm lá Phú Mỹ - VnSteel	Cùng Tập đoàn
Công ty CP Vinafreight	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	Cùng chung người quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Thương mại Con đường Việt	Cùng chung người quản lý chủ chốt

Ngoài các thông tin với các bên liên quan đã trình bày tại các thuyết minh trên, Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Quý 4/2023	Quý 4/2022
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	10.472.595.336	7.945.819.426
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	45.000.000	-
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	5.914.036.250	6.321.317.201
Công ty TNHH Nissin Logistics (Việt Nam)	16.410.767	286.798.552
Công ty CP Lưới Thép Bình Tây	19.444.444	-
Công ty Cổ Phần Mạ Kẽm Công Nghiệp Vinal- Vnsteel	193.373.567	42.627.048
Công ty TNHH NippoVina	42.200.000	-
Công ty Cổ phần Kim khí Thành phố Hồ Chí Minh - Vnsteel	70.565.220	-
Công ty Cổ phần Thép Vicasa - Vnsteel	234.712.700	-
Công ty Tôn Phương Nam	1.521.009.225	-
Công ty Cổ phần Thép Thủ Đức - Vnsteel	1.294.946.820	-
CN Nhơn Trạch CTCP Thép Nhà Bè - Vnsteel	90.493.469	-
Công ty CP Vinafreight	-	6.185.185
Công ty CP Giao nhận Vận tải Ngoại thương	1.029.493.800	1.270.980.000
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	909.074	17.911.440
Mua dịch vụ	6.368.321.419	7.385.308.191
Công ty TNHH Vận tải ô tô Vina Vinatrans	4.998.794.752	4.967.336.811
Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật	4.000.000	600.000
Công ty CP Giao nhận Vận tải Miền Trung	1.336.771.111	2.417.371.380
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	28.755.556	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	1.500.000.000	4.000.000.000
Công ty TNHH Dịch vụ Hàng không Véc tơ Quốc tế	1.500.000.000	4.000.000.000

29. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất, Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu đã được điều chỉnh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định điều chỉnh hồi tố một số chỉ tiêu trên báo cáo tài chính hợp nhất nêu trên do điều chỉnh lại kết quả hợp nhất công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty TNHH Agility và Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật, cụ thể như sau:

	Mã số	Số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất năm trước	Số liệu điều chỉnh lại	Chênh lệch	Ghi chú
		VND	VND	VND	
a) Bảng cân đối kế toán hợp nhất					
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	270.046.442.363	279.561.674.046	9.515.231.683	(i)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	303.375.247.375	312.890.479.058	9.515.231.683	(i)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421b	86.156.269.368	95.671.501.051	9.515.231.683	(i)
b) Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất					
- Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24	35.567.430.119	45.082.661.802	9.515.231.683	(i)
- Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	86.750.346.546	96.265.578.229	9.515.231.683	(i)
- Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	86.900.116.868	96.415.348.551	9.515.231.683	(i)
- Lợi nhuận sau thuế TNDN	60	86.100.513.920	95.615.745.603	9.515.231.683	(i)
- Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61	86.156.269.368	95.671.501.051	9.515.231.683	(i)
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	3.379	3.752	373	(i)
c) Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất					
- Lợi nhuận trước thuế	01	86.900.116.868	96.415.348.551	9.515.231.683	(i)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(101.505.590.704)	(111.020.822.387)	(9.515.231.683)	(i)

(i) Do điều chỉnh lại kết quả hợp nhất công ty liên kết theo phương pháp vốn chủ sở hữu theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán của Công ty TNHH Agility và Công ty TNHH Vận tải Việt Nhật.



Phan Thị Kim Chi
Người lập biểu



Ninh Kim Thoa
Trưởng Phòng KTTC



Lê Hoàng Như Uyên
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 01 năm 2024

